

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1191/2017/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 9 năm 2017.

V/v “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Liên Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Ông Phạm Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Bá Hùng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 920/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 296/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị T** - sinh năm: 1984. (có mặt)

Thường trú: Khu phố K, thị trấn V, huyện H, tỉnh Lâm Đồng.

Tạm trú: Tổ 1A, Ấp 6, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn U** - sinh năm: 1982. (vắng mặt)

Thường trú: ấp X, xã H, huyện R, tỉnh Kiên Giang.

Tạm trú: Tổ 1A, Ấp 6, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/7/2017, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/8/2017 biên bản hòa giải ngày 14/8/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Sau một thời gian tìm hiểu, bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn U đã tự nguyện tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 100, quyền số 02/2009 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/10/2009.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông U có tính gia trưởng, áp đặt ý kiến khiến bà cảm thấy ngột ngạt, không được tôn trọng. Ngoài ra, ông U còn thường xuyên nhậu nhẹt, say xỉn. Từ đó, vợ chồng không cùng chung suy nghĩ, bất đồng

quan điểm. Bà T đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Bà T và ông U còn sống chung một nhà là vì thương con, nhưng thực tế vợ chồng không còn yêu thương, không còn quan tâm đến nhau. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông U đã trở nên lạnh nhạt, không còn yêu thương tôn trọng nhau, không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau được. Do đó, bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn U.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông U có 01 con chung tên Nguyễn Minh Khang, sinh ngày 13/9/2010. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Khang và không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 14/8/2017 biên bản hòa giải ngày 14/8/2017 và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn U trình bày:

Về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn ông U đồng ý với phần trình bày của bà Phạm Thị T.

Thời gian đầu vợ chồng ông U chung sống hạnh phúc với nhau, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông U đi làm bị áp lực công việc, áp lực về kinh tế nên khi về nhà có gắt gỏng, gây gổ với vợ, từ đó vợ chồng không cùng chung suy nghĩ, bất đồng quan điểm. Ông U xác định vợ chồng hiện còn sống chung một nhà và vẫn quan tâm, chăm lo cho vợ con đầy đủ. Ông U vẫn còn rất yêu thương vợ con, mong muốn được đoàn tụ. Nhưng nếu bà T cho rằng tình cảm vợ chồng đã lạnh nhạt, không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau được nên yêu cầu ly hôn thì ông U đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông Nguyễn Văn U và bà Phạm Thị T có 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/9/2010. Trường hợp ly hôn, ông U yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ trở về chung sống với nhau nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa bà Phạm Thị T với ông Nguyễn Văn U là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn hiện đang cư trú tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Nguyễn Văn U vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn U tự nguyện tiến đến hôn nhân. Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 100, quyển số 02/2009 do Ủy ban nhân dân thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/10/2009, đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Văn U là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Tại phiên hòa giải bà T và ông U cùng thừa nhận vào năm 2015 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không cùng chung suy nghĩ, bất đồng quan điểm. Bà T và ông U nhận thấy tình cảm vợ chồng đã trở nên lạnh nhạt, không còn yêu thương, tôn trọng nhau, không thể hàn gắn trở về chung sống với nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên để các bên đoàn tụ nhưng không thành. Từ những nhận định trên, đủ cơ sở kết luận đời sống chung của vợ chồng bà T và ông U đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông U có 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/9/2010. Tại phiên hòa giải, bà T và ông U đều có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

Áp dụng điều luật được viện dẫn nêu trên cho thấy, cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/9/2010 đã đủ 07 tuổi và tại bản tự khai ngày 13/9/2017 cháu K trình bày có nguyện vọng được sống với bà Phạm Thị T, vì mẹ quan tâm, chăm lo sẽ tốt hơn cha. Lời trình bày của cháu K là tự nguyện, không bị ép buộc nên được coi là chứng cứ để Tòa án xem xét. Như vậy, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu nuôi con chung của bà Phạm Thị T, giao cháu K cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là

đúng nguyện vọng của cháu K và phù hợp với quy định của pháp luật. Ghi nhận việc bà Phạm Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn U cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng các Điều 19, Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T đối với ông Nguyễn Văn U.

Bà Phạm Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn U.

2. Về con chung: Giao 01 con chung tên Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/9/2010 cho bà Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu K trưởng thành đủ 18 tuổi.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn U cho đến khi bà Phạm Thị T có đơn yêu cầu.

Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con; không bên nào được quyền ngăn cản việc thăm nom chăm sóc và giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng). Ngày 27/7/2017, bà Phạm Thị T đã nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2016/0032426 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn được đối trừ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- UBND thị trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Liên Quân